

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP
THÁI NGUYÊN**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán**



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-37
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên	
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Phạm Hồng Quân	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/03/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/03/2012
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Lùng	Ủy viên
Bà Đoàn Thu Huyền	Ủy viên
Bà Lương Thị Mùi	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2013



Số: 98 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 25 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2013

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1686/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.833.779.677.656	3.556.297.850.047
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	241.557.297.559	251.308.163.418
111	1. Tiền		221.557.297.559	251.308.163.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		719.199.358.419	1.585.387.911.993
131	1. Phải thu của khách hàng		647.793.239.749	1.505.898.204.566
132	2. Trả trước cho người bán		112.841.654.514	119.207.321.349
135	5. Các khoản phải thu khác	5	13.935.012.455	13.807.817.772
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(55.370.548.299)	(53.525.431.694)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.721.286.370.894	1.668.852.925.038
141	1. Hàng tồn kho		1.721.286.370.894	1.668.852.925.038
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		141.736.650.784	40.748.849.598
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		102.734.702.450	252.782.743
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.611.792.005	19.289.007.411
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	3.439.097.967
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	21.390.156.329	17.767.961.477
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.633.684.376.573	4.932.373.386.493
220	II. Tài sản cố định		5.118.577.942.077	4.303.529.839.073
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.127.544.476.797	1.275.970.874.243
222	- Nguyên giá		3.078.558.501.087	3.050.650.952.277
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.951.014.024.290)	(1.774.680.078.034)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	44.545.954.856	46.223.281.077
228	- Nguyên giá		103.408.391.698	103.492.754.728
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.862.436.842)	(57.269.473.651)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.946.487.510.424	2.981.335.683.753
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	223.290.611.942	243.621.887.517
251	1. Đầu tư vào công ty con		180.321.041.993	180.321.041.993
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		47.267.762.492	47.267.762.492
258	3. Đầu tư dài hạn khác		16.070.558.235	36.070.558.235
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.368.750.778)	(20.037.475.203)
260	V. Tài sản dài hạn khác		291.815.822.554	385.221.659.903
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	284.544.509.788	379.610.719.878
268	3. Tài sản dài hạn khác		7.271.312.766	5.610.940.025
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.467.464.054.229	8.488.671.236.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.592.488.484.536	6.505.084.958.237
310	I. Nợ ngắn hạn		3.776.081.234.613	4.060.631.469.037
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	2.865.895.084.071	3.182.523.454.897
312	2. Phải trả người bán		545.289.977.100	621.411.975.992
313	3. Người mua trả tiền trước		72.589.118.530	4.452.604.551
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.439.843.864	19.580.482.056
315	5. Phải trả người lao động		65.858.347.586	103.569.022.654
316	6. Chi phí phải trả	15	31.348.670.078	36.616.523.435
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	119.835.775.388	51.366.921.750
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.824.417.996	41.110.483.702
330	II. Nợ dài hạn		2.816.407.249.923	2.444.453.489.200
333	3. Phải trả dài hạn khác		427.500.000	569.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	2.815.965.583.255	2.443.320.336.820
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	549.485.719
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		14.166.668	14.166.661
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.874.975.569.693	1.983.586.278.303
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.874.975.569.693	1.983.586.278.303
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(1.574.316.629)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		21.921.339.419	14.115.001.915
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.987.497.820	4.890.144.552
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.066.732.454	126.155.448.465
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.467.464.054.229	8.488.671.236.540

31001
CÔ
RÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍ
KIẾ
TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	23.061
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.041.720.268	2.041.720.268
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		33.083,00	11.563,00



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng

105.
CÔNG TY
CƠ HỮU
TƯ V
KẾ TOÁ
TOÁ
M-TF

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.940.802.396.326	9.683.537.775.385
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	7.940.802.396.326	9.683.537.775.385
11	4. Giá vốn hàng bán	20	7.209.088.795.433	8.615.518.400.682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		731.713.600.893	1.068.019.374.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32.824.305.000	43.160.963.449
22	7. Chi phí tài chính	22	418.429.926.640	542.177.693.711
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		396.074.330.795	461.577.587.842
24	8. Chi phí bán hàng		66.799.658.918	83.748.318.309
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		281.051.011.632	333.434.771.384
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.742.691.297)	151.819.554.748
31	11. Thu nhập khác	23	16.185.161.285	25.036.302.135
32	12. Chi phí khác	24	6.983.701.734	6.578.779.140
40	13. Lợi nhuận khác		9.201.459.551	18.457.522.995
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.458.768.254	170.277.077.743
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.638.814.843	44.368.408.321
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.819.953.411</u>	<u>125.908.669.422</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	26	684



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.458.768.254	170.277.077.743
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		180.003.859.342	183.746.377.468
03	- Các khoản dự phòng		2.176.408.195	47.358.842.644
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(8.630.687.626)	66.699.390.236
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.692.284.474)	(13.527.055.996)
06	- Chi phí lãi vay		396.074.330.795	461.577.587.842
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		567.390.394.486	916.132.219.937
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		865.812.795.216	(624.110.737.257)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.433.445.856)	(443.351.606.331)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28.195.846.497)	435.615.768.174
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.341.665.003)	148.529.963.688
13	- Tiền lãi vay đã trả		(406.293.861.057)	(456.304.512.621)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.963.149.792)	(84.812.384.233)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44.000.000	314.500.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.461.372.741)	(1.262.333.885)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		935.557.848.756	(109.249.122.528)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.004.728.049.712)	(1.745.894.105.124)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.273.330	119.579.600
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(57.589.005.469)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.272.400.909	11.413.036.956
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(974.446.375.473)	(1.791.950.494.037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.624.763.952.003	9.693.824.329.888
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.557.229.735.851)	(7.530.183.188.886)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.395.275.000)	(183.828.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.138.941.152	1.979.812.341.002

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.749.585.565)	78.612.724.437
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		251.308.163.418	172.776.643.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.280.294)	(81.204.493)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>241.557.297.559</u>	<u>251.308.163.418</u>



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.



- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công ...các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện ...

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cán Thép

Hai công ty con đều đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.

Công ty có các công ty liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Phú Thọ	Cụm Công nghiệp Giáp Lai, Thanh Sơn, Phú Thọ	Sản xuất hợp kim sắt

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Khai thác, tuyển chọn, mua bán: quặng sắt, than, quặng quắc zít, nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa);
- Sản xuất, mua bán gang, thép và các sản phẩm của chúng, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim ferro, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;



- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xử lý chất độc hại;
- Xây lắp công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình giao thông đường sắt, đường bộ có liên quan đến công trình luyện kim và khai thác mỏ luyện kim;
- Vận hành và truyền tải điện, nước công nghiệp;
- Sửa chữa ô tô, xe máy, đầu máy toa xe và cầu đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt;
- Mua bán xăng, dầu nhờn, mỡ, gas, hàng kim khí, phụ tùng, hóa chất (trừ những hóa chất mà Nhà nước cấm), vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống;
- In ấn, trang trí kẻ vẽ quảng cáo;
- Hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và thi công các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim;
- Xây lắp, thi công các công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình đường sắt, đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

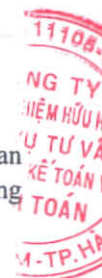
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.





Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.221.865.761	1.524.444.912
Tiền gửi ngân hàng	220.335.431.798	249.583.718.506
Tiền đang chuyển	-	200.000.000
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	241.557.297.559	251.308.163.418

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	990.567.857	650.889.187
Thuế TNCN tạm trích	289.873.803	827.648.574
Thép phế, phôi cung cấp thiếu	9.903.288.853	10.071.007.828
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	179.772.330	229.279.459
Phải thu BHXH tiền thuốc	131.393.452	162.881.322
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	242.500.000	317.260.274
Phải thu cá nhân bồi thường	1.604.018.938	-
Phải thu khác	593.597.222	1.548.851.128
	13.935.012.455	13.807.817.772

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.242.786.076	77.479.219.844
Nguyên liệu, vật liệu	775.190.116.128	973.401.993.899
Công cụ, dụng cụ	12.006.340.462	11.390.591.333
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.695.640.355	188.156.883.747
Thành phẩm	834.610.191.593	418.109.796.351
Hàng hoá	541.296.280	314.439.864
	1.721.286.370.894	1.668.852.925.038

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	475.584.359	620.492.327
Tài sản thiếu chờ xử lý	20.863.571.970	17.146.469.150
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	51.000.000	1.000.000
	21.390.156.329	17.767.961.477

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	918.825.307.977	1.620.211.042.350	347.378.724.618	14.224.217.642	150.011.659.690	3.050.650.952.277
Số tăng trong năm	26.697.818.835	7.291.325.231	187.500.000	617.460.870	85.899.050	34.880.003.986
- Mua sắm mới	-	1.083.733.000	187.500.000	563.888.143	85.899.050	1.921.020.193
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.697.818.835	5.714.864.959	-	53.572.727	-	32.466.256.521
- Tăng khác	-	492.727.272	-	-	-	492.727.272
Số giảm trong năm	(4.632.170.957)	(517.000.000)	(1.388.188.260)	(435.095.959)	-	(6.972.455.176)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.632.170.957)	(517.000.000)	(1.388.188.260)	(435.095.959)	-	(6.972.455.176)
Số dư cuối năm	940.890.955.855	1.626.985.367.581	346.178.036.358	14.406.582.553	150.097.558.740	3.078.558.501.087
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	525.896.960.200	863.945.868.194	259.404.305.615	9.189.256.492	116.243.687.533	1.774.680.078.034
Số tăng trong năm	30.228.416.345	115.941.755.822	26.423.804.006	1.555.559.039	6.043.523.261	180.193.058.473
- Trích khấu hao	30.228.416.345	115.449.028.550	26.423.804.006	1.555.559.039	6.043.523.261	179.700.331.201
- Tăng khác	-	492.727.272	-	-	-	492.727.272
Số giảm trong năm	(1.669.535.651)	(438.208.337)	(1.320.988.967)	(430.379.262)	-	(3.859.112.217)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.669.535.651)	(438.208.337)	(1.320.988.967)	(430.379.262)	-	(3.859.112.217)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	554.455.840.894	979.449.415.679	284.507.120.654	10.314.436.269	122.287.210.794	1.951.014.024.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	392.928.347.777	756.265.174.156	87.974.419.003	5.034.961.150	33.767.972.157	1.275.970.874.243
Số dư cuối năm	386.435.114.961	647.535.951.902	61.670.915.704	4.092.146.284	27.810.347.946	1.127.544.476.797

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 288.078.576.914 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.523.198.844 đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	41.342.790.289	1.217.181.523	60.932.782.916	103.492.754.728
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
Số dư cuối năm	41.342.790.289	1.217.181.523	60.848.419.886	103.408.391.698
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	57.890.267	852.597.716	56.358.985.668	57.269.473.651
Số tăng trong năm	10.293.722	184.480.053	1.482.552.446	1.677.326.221
- Trích khấu hao	10.293.722	184.480.053	1.482.552.446	1.677.326.221
Số giảm trong năm	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
Số dư cuối năm	68.183.989	1.037.077.769	57.575.175.084	58.862.436.842
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	41.284.900.022	364.583.807	4.573.797.248	46.223.281.077
Số dư cuối năm	41.274.606.300	180.103.754	3.091.244.802	44.545.954.856

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.946.487.510.424	2.981.335.683.753
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	3.858.204.435.343	2.962.314.727.931
- Khu tái định cư số 1, số 2 xóm Khuôn	3.162.232.548	-
- Dây chuyền cán thép Tuyên Quang	-	5.120.858.542
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	79.291.504.836	1.527.699.819
- Mở rộng kho bãi chứa than cốc	956.286.824	688.115.175
- Hồ thiên nga	-	6.296.594.044
- Đập ngăn bùn mỏ Ngườm Cháng Cao Bằng	-	2.725.303.911
- Công trình khác	4.873.050.873	2.662.384.331
	3.946.487.510.424	2.981.335.683.753

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	180.321.041.993	180.321.041.993
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	178.791.041.993	178.791.041.993
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	47.267.762.492	47.267.762.492
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	8.588.324.446
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	16.070.558.235	36.070.558.235
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
- Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép Thái Nguyên	545.991.078	545.991.078

- Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
- Góp vốn đầu tư qua Tổng Công ty Thép Việt Nam	9.729.031.615	9.729.031.615
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.368.750.778)	(20.037.475.203)
	223.290.611.942	243.621.887.517

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	52,93%	52,93%	Cán thép

Các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ (*)	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt

(*) Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ đã hoàn thành các hạng mục đầu tư, hiện tại đang trong giai đoạn chạy thử.

Thông tin chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng**

Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng là 19.830.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2007 của Công ty Gang thép Thái Nguyên đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì giá trị khoản đầu tư này được đánh giá tăng 11.349.438.046 đồng, trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại 31/12/2012, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đang được ghi nhận là 31.179.438.046 đồng.

Theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 400)	(21.591.148.963)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 410)	50.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(71.591.148.963)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011	39,66%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đã trích lập	(19.830.000.000)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên

Theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 400)	(3.645.525.264)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 410)	10.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(13.645.525.264)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011	5,07%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đã trích lập	(538.750.778)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phụ tùng bi kiện cán thép	54.252.236.207	45.885.964.625
Chi phí bốc đất đá Phần Mễ	-	77.335.129.791
Chi phí đền bù Phần Mễ	-	44.573.898.572
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	521.913.091	366.130.721
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	138.117.247.215	157.338.236.745
Giá trị thương hiệu (1)	34.466.192.074	39.768.683.162
Chi phí biển quảng cáo	2.844.635.831	3.104.632.663
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.411.858.733	1.119.229.894
Chi phí thuê lò sinh khí than tại mỏ Tuyên Quang	-	627.346.709
Chi phí bảo hiểm	1.719.067.701	1.648.415.189
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.385.380.241	7.326.656.041
Đi phí đền bù mở rộng bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	21.386.347.500	-
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	704.989.183	-
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	6.916.910.340	-
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.074.044.614	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.743.687.058	516.395.766
	284.544.509.788	379.610.719.878

(1) Giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.557.231.372.514	2.802.382.219.877
- Vay ngân hàng	2.556.458.493.514	2.801.455.859.877
- Vay cá nhân	772.879.000	926.360.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	308.663.711.557	380.141.235.020
	2.865.895.084.071	3.182.523.454.897

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả
 (Xem phụ lục 1, phụ lục 2 đính kèm TMBCTC)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.171.262.510	6.240.014.359
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	492.628.885	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.515.353.184	3.839.688.133
Thuế Thu nhập cá nhân	66.800.880	761.738.906
Thuế Tài nguyên	2.915.256.498	23.983.510
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.012.131.167	6.885.371.968
Các loại thuế khác	-	1.829.685.180
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.266.410.740	-
	15.439.843.864	19.580.482.056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay vốn lưu động	6.031.140.781	15.144.937.756
Lãi vay ân hạn	365.313.326	1.471.046.613
Trích trước tiền điện	152.638.163	1.069.963.997
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	4.964.182.313	634.362.365
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	528.911.486	374.186.665
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phấn Mễ	17.157.602.756	17.157.602.756
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	1.422.705.081	-
Trích trước chi phí phải trả khác	726.176.172	764.423.283
	31.348.670.078	36.616.523.435

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	4.881.830.539	-
Kinh phí công đoàn	1.048.475.781	1.661.129.273
Bảo hiểm xã hội	117.920.379	9.756.274
Phải trả về cổ phần hoá	-	6.117.859.971
Phải trả cổ tức cho cổ đông	72.175.925.000	171.200.000
Thu tiền bảo lãnh thầu	93.000.000	26.000.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	14.078.890.141	7.221.443.924
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.715.645.000	734.209.250
Quỹ xã hội từ thiện	342.926.752	327.549.148
Bảo hiểm cháy nổ	299.288.048	311.173.943
Tiền trợ cấp cán bộ dôi dư chưa chi	-	507.117.400
Lãi chậm trả	5.501.682.435	5.532.047.786
Tiền thu bồi thường tài sản	939.477.351	137.000.000
Chi phí khám sức khỏe CBNV phải trả	1.624.783.356	-
Tiền thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	1.388.566.181	17.291.497.411
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài	-	168.572.834
Tiền lao động công ích	162.990.000	162.990.000
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
Phải trả, phải nộp khác	3.276.258.875	799.258.986
	119.835.775.388	51.366.921.750

11108
CÔNG TY
KẾ TOÁN
TP.H

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	2.624.803.524.055	2.220.019.183.220
- Vay ngân hàng (*)	2.624.803.524.055	2.220.019.183.220
Nợ dài hạn	191.162.059.200	223.301.153.600
- Nợ dài hạn khác (**)	191.162.059.200	223.301.153.600
	2.815.965.583.255	2.443.320.336.820

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo

(**) Đây là khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1".

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	308.663.711.557	380.141.235.020
Trong năm thứ hai	464.192.884.685	483.845.625.858
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	505.724.730.879	861.556.860.874
Trên 5 năm	1.846.047.967.691	1.097.917.850.088
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	308.663.711.557	380.141.235.020
Số phải trả sau 12 tháng	2.815.965.583.255	2.443.320.336.820

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2011						
Số dư đầu năm	1.840.000.000.000	1.420.811.711	-	-	212.230.003.829	2.053.650.815.540
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	125.908.669.422	125.908.669.422
Trích lập các quỹ	-	-	14.115.001.915	5.646.000.766	(19.761.002.681)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(184.000.000.000)	(184.000.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.420.811.711)	-	-	-	(1.420.811.711)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(8.469.001.148)	(8.469.001.148)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(755.856.214)	-	(755.856.214)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(1.574.316.629)	-	-	-	(1.574.316.629)
Điều chỉnh kết quả kinh doanh các kỳ trước theo kết quả thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.840.000.000.000	(1.574.316.629)	14.115.001.915	4.890.144.552	126.155.448.465	1.983.586.278.303
NĂM 2012						
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	4.819.953.411	4.819.953.411
Trích lập các quỹ	-	-	7.806.337.504	3.097.353.268	(10.903.690.772)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(110.400.000.000)	(110.400.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	1.574.316.629	-	-	-	1.574.316.629
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(4.604.978.650)	(4.604.978.650)
Số dư cuối năm	1.840.000.000.000	-	21.921.339.419	7.987.497.820	5.066.732.454	1.874.975.569.693

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	265.610.000.000	14,44%	265.610.000.000	14,44%
Vốn góp của đối tượng khác	378.390.000.000	20,56%	378.390.000.000	20,56%
	1.840.000.000.000	100%	1.840.000.000.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.400.000.000	184.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	110.400.000.000	184.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	14.115.001.915
Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820	4.890.144.552
	29.908.837.239	19.005.146.467

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	7.940.802.396.326	9.683.537.775.385
	7.940.802.396.326	9.683.537.775.385

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.209.088.795.433	8.615.518.400.682
	7.209.088.795.433	8.615.518.400.682

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	6.474.643.968	10.610.717.630
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.497.962.660	27.433.105.612
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn (trái phiếu)	3.060.000.000	1.678.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	662.996.667	1.119.579.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	413.494.382	2.319.060.607
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.715.207.323	-
	32.824.305.000	43.160.963.449

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	396.074.330.795	461.577.587.842
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	20.430.574.750	1.094.468.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.508.657.308	12.597.691.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	84.519.697	66.699.390.236
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	331.291.590	207.475.203
Chi phí tài chính khác	552.500	1.080.000
	418.429.926.640	542.177.693.711

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	9.273.330	119.990.909
Vật tư thanh lý nhập kho	236.998.631	476.378.200
Tiền phạt bồi thường	974.673.736	20.200.000
Giá trị thu hồi tài sản thanh lý	266.017.464	3.831.670.600
Phí thực tập	286.475.000	277.581.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	503.547.052	454.036.000
Bán quặng chất lượng thấp	-	336.937.900
Cho thuê cân	-	80.190.904
Thi công ngoài	-	87.130.690
Thuế tài nguyên nộp quá do thay đổi cơ sở tính giá theo quy định của nhà nước đã tính vào chi phí các kỳ kế toán trước.	-	17.558.506.943
Bán than, sỏi thải	-	383.250.970
Giá trị trực cán phế liệu thu hồi	4.712.308.425	-
Thừa kiểm kê	2.147.298.645	-
Công suất phản kháng	611.019.451	-
Dịch vụ văn phòng	331.743.154	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhận được	5.040.598.714	-
Thu nhập khác	1.065.207.683	1.410.428.019
	16.185.161.285	25.036.302.135

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	514.629.491	2.913.499.635
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	3.113.342.959	121.311.743
Tiền bồi thường, tiền phạt	66.669.718	185.259.682
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	216.242.750	208.520.000
Chi phí dịch vụ làm ngoài	-	70.272.264
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	790.040.567	292.543.236
Khấu hao không được tính thuế	40.316.484	40.316.484
Truy thu thuế, phí môi trường	869.926.365	-
Chi phí khác	1.372.533.400	2.747.056.096
	6.983.701.734	6.578.779.140

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.458.768.254	170.277.077.743
Các khoản điều chỉnh tăng	3.759.487.785	8.316.135.139
- Chi phí không hợp lệ	3.759.487.785	8.316.135.139
Các khoản điều chỉnh giảm	(662.996.667)	(1.119.579.600)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(662.996.667)	(1.119.579.600)
Tổng thu nhập tính thuế	10.555.259.372	177.473.633.282
- Thu nhập tính thuế còn lại	10.555.259.372	177.473.633.282
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	2.638.814.843	44.368.408.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.638.814.843	44.368.408.321

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.819.953.411	125.908.669.422
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.819.953.411	125.908.669.422
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	184.000.000	184.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	684

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.030.529.275.735	8.166.101.830.058
Chi phí nhân công	441.368.852.973	541.742.620.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.003.859.342	183.746.377.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.957.370.885	133.932.557.492
Chi phí khác bằng tiền	732.815.817.901	819.696.183.655
	8.506.675.176.836	9.845.219.569.376

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2012	01/01/2012
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.557.297.559	-	251.308.163.418
Phải thu khách hàng	647.793.239.749	(55.370.548.299)	1.505.898.204.566
Phải thu khác	13.935.012.455	-	13.807.817.772
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
	913.285.549.763	(55.370.548.299)	1.781.014.185.756

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		5.681.860.667.326	5.625.843.791.717
Phải trả người bán		545.289.977.100	621.411.975.992
Chi phí phải trả		31.348.670.078	36.616.523.435
Phải trả khác		119.835.775.388	51.936.421.750
		6.378.335.089.892	6.335.808.712.894

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.557.297.559	-	-	241.557.297.559
Phải thu khách hàng	592.422.691.450	-	-	592.422.691.450
Phải thu khác	13.935.012.455	-	-	13.935.012.455
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>857.915.001.464</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>857.915.001.464</u>
Tại 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.308.163.418	-	-	251.308.163.418
Phải thu khách hàng	1.452.372.772.872	-	-	1.452.372.772.872
Phải thu khác	13.807.817.772	-	-	13.807.817.772
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>1.727.488.754.062</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.727.488.754.062</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Vay và nợ	2.865.895.084.071	969.917.615.564	1.846.047.967.691	5.681.860.667.326
Phải trả người bán	545.289.977.100	-	-	545.289.977.100
Chi phí phải trả	31.348.670.078	-	-	31.348.670.078
Phải trả khác	119.835.775.388	-	-	119.835.775.388
	3.562.369.506.637	969.917.615.564	1.846.047.967.691	6.378.335.089.892
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	3.182.523.454.897	1.345.402.486.732	1.097.917.850.088	5.625.843.791.717
Phải trả người bán	621.411.975.992	569.500.000	-	621.981.475.992
Chi phí phải trả	36.616.523.435	-	-	36.616.523.435
Phải trả khác	51.366.921.750	-	-	51.366.921.750
	3.891.918.876.074	1.345.971.986.732	1.097.917.850.088	6.335.808.712.894

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán là 3.843,673 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 31/12/2012, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 3.858.204.435.343 đồng.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Góp vốn vào công ty			
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	(1)	-	55.472.125.469
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	(1)	-	1.530.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	13.472.194.378	24.937.503.724
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	20.102.224.698	37.998.723.249
Công ty CP Cán thép Thái Trung	(1)	254.259.362	184.880.759
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(3)	163.631.740.800	3.614.418.996.045
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	459.278.957.085	1.622.683.288.545
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	(2)	15.447.445.789	18.436.362
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	(4)	127.157.594.100	-
Công ty CP Kim khí Miền Trung	(4)	354.508.067	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	703.823.452.648	547.799.706.182
Công ty cổ phần thép Đà Nẵng	(4)	-	111.416.934.585
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	16.257.303.020	15.802.071.790
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	126.963.416.193	391.928.533.828
Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	(2)	82.164.857.228	51.257.706.606
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(3)	241.117.786.219	2.308.062.058.249
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	641.259.584.400	464.369.609.770
Công ty CP Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	(4)	9.944.580.000	-
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	(2)	4.883.532.100	-
Cho vay vốn			
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	(2)	-	1.250.000.000

1111
ĐANG
NHIỆM
VỤ T
HÌNH KẾ
T
KIỂM

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	2.044.582.257	3.478.623.349
Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	(2)	22.148.128	6.446.441
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(3)	347.643.492.759	569.327.499.782
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	92.376.178.071	269.006.359.821
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	(2)	1.707.251.276	5.280.000
Công ty CP Cán thép Thái Trung	(2)	7.110.730	8.993.507
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	5.240.071.552	14.363.002.692
Phải thu khác			
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	(2)	-	1.250.000.000
Phải trả tiền hàng			
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	2.158.476.336	65.535.190.712
Công ty cổ phần thép Đà Nẵng	(4)	-	4.331.188.400
Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(3)	-	129.362.100.450
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	333.918.278.115	-
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	1.163.096.627	20.458.629.039
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	(2)	8.900.644.483	11.458.906.276
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	75.560.813	2.076.824.377
Công ty CP Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	(4)	7.958.849.800	-
Phải trả khác			
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	70.125.000.000	-
(Cổ tức phải trả)			

Ghi chú:

- (1) Công ty con
- (2) Công ty liên doanh, liên kết
- (3) Ban Giám đốc các công ty này có người thân là thành viên HĐQT Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
- (4) Công ty con cùng tập đoàn - Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.870.538.833	2.220.685.251

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng



PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2012	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Nguyên 138.12/CHM/XVIII	13,80%	6 tháng	150.000.000.000	76.634.360.920	Sản xuất	Tin chấp
2	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 120209/HĐCTD.SGD.NHNT	11,00%	6 tháng	300.000.000.000	95.181.690.426	Sản xuất	Thế chấp
3	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải - CN Thái Nguyên 0012/2012/HĐTDHM	13,47%	6 tháng	200.000.000.000	196.848.449.897	Sản xuất	Tin chấp
5	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên 1204568	11,50%	6 tháng	500.000.000.000	499.062.332.695	Sản xuất	Thế chấp
6	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên 2012/HĐTD HM	11,50%	5 tháng	250.000.000.000	249.684.842.756	Sản xuất	Tin chấp
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên 01/2012/HD	10,50%	12 tháng	600.000.000.000	555.887.379.098	Sản xuất	Thế chấp
8	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Nguyên 0063/HDDTD/34	13,30%	12 tháng	250.000.000.000	107.232.557.791	Sản xuất	Thế chấp
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên 151.11.053.454254.TD	13,00%	6 tháng	500.000.000.000	464.492.626.794	Sản xuất	Thế chấp
10	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Láng Hòa lạc 42/2012/HĐTD	12,80%	5 tháng	50.000.000.000	47.566.268.065	Sản xuất	Tin chấp
11	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hà Nội 01/2012/VietinbankNH/Tisco	9,00%	6 tháng	180.000.000.000	180.000.000.000	Sản xuất	Tin chấp
12	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Nguyên 108/2012/HDHM-TNG	14,65%	6 tháng	150.000.000.000	44.756.844.000	Sản xuất	Tin chấp
13	Ngân hàng TNHH INDOVINA 2036/IVBĐĐ-HĐHM/2012	13,50%	6 tháng	300.000.000.000	4.861.449.032	Sản xuất	Tin chấp
14	Ngân hàng Sacombank - CN Thái Nguyên LD1115300056	13,00%	12 tháng	50.000.000.000	34.249.692.040	Sản xuất	Tin chấp
	Tổng cộng			3.480.000.000.000	2.556.458.493.514		

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2012	Số dư đến hạn trả đến 31/12/ 2012	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Lưu Xá Thái Nguyên						
9016013	DA Nhà điều hành cán, Cán tàu hoả 100 tấn	33	15,00%	1.351.862.916	939.291.490	Tài sản thế chấp
1104568	Mua sắm thiết bị lọc nước, máy tính, máy in	36	15,00%	556.571.426	316.000.000	Tài sản thế chấp
10016005	Máy đập hàm - Mỏ Ngườm Cháng Cao Bằng	36	15,00%	294.000.000	294.000.000	Tài sản thế chấp
10016006	Mua sắm TB văn phòng	36	15,00%	165.291.490	165.291.490	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên						
390-82-00-014211-7	DA 02 xe ô tô 5 chỗ cho VP	60	15,00%	117.600.000	117.600.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-016253-1	DA Cầu trục 20 tấn NM Luyện Thép	60	15,00%	234.500.000	234.500.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015416-7	DA Máy xúc gầu ngược Mỏ Phấn Mễ	60	15,00%	388.750.000	388.750.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015144-1	DA Máy nén khí hầm lò Mỏ Phấn Mễ	60	15,00%	125.635.000	125.635.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-014334-1	DA 05 xe ô tô tự đổ 15 tấn Mỏ Phấn Mễ	60	15,00%	610.000.000	610.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015159-3	DA máy nắn thẳng kiểu trục 700 NM cán Lưu Xá	60	15,00%	1.145.000.000	1.145.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023334-9	DA Bơm nước bơm bùn Mỏ Phấn Mễ	60	15,00%	935.513.985	935.513.985	Tài sản thế chấp
390-82-00-018725-1	DA Nâng cao công suất 450.000 tấn NM Luyện Thép	60	15,00%	49.782.697.815	23.840.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-024297-4	DA Mở rộng KT và SX mỏ Quốc Zít Phú Thọ	60	15,00%	1.030.763.810	850.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-021519-8	DA Mua máy tiện trục cán CNC-NM cán Lưu Xá	48	15,00%	423.460.894	423.460.894	Tài sản thế chấp
390-82-00-023779-4	DA Mở rộng 4 gian nhà xưởng NM Luyện Thép	60	15,00%	798.828.000	476.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-022423-7	DA Hệ thống nước tuần hoàn cán Lưu Xá	60	15,00%	511.000.000	492.000.000	Tài sản thế chấp
380-82-00-022755-5	Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ cán phôi 150x150 NM Cán thép Thái Nguyên	60	15,00%	4.069.593.399	4.069.593.399	Tài sản thế chấp
390-82-000-30916-1	Cải tạo hệ thống cấp oxy lòng trạm oxy 3200m3/h - XN Năng lượng	36	15,00%	1.722.126.000	1.160.000.000	Tài sản thế chấp

36
TỔNG HỢP
TÀI CHÍNH
TOÁN
TP.X

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2012	Số dư đến hạn trả đến 31/12/2012	Phương thức đảm bảo
03/2011/HĐ	DA nâng cấp đập ngăn thái bùn Mỏ sắt Ngườm cháng Cao Bằng	60	15,00%	2.891.174.720	1.160.000.000	Tài sản thế chấp
02/2011/HĐ	DA khai thác, chế biến quặng sắt tầng sâu Núi Quặng	60	15,00%	53.812.500.000	15.375.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang						
118095 & 117630	Dây truyền cán thép Mỏ Tuyên Quang	60	15,00%	5.107.908.852	1.459.402.528	Tài sản thế chấp
Quý Hỗ Trợ phát triển						
65/2002HDDT	DA Khai thác mỏ Ngườm Cháng Cao Bằng	144	15,00%	3.385.680.431	3.385.680.431	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên						
208.10.053.454254	DA xe ô tô 5 chỗ AVALON	60	15,00%	945.450.000	378.180.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	Giò liệu NM Luyện Thép	60	15,00%	462.000.000	184.800.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và điều hoà	60	15,00%	718.709.250	249.986.000	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	DA 9 thùng thép lò LF-NM Luyện Thép	60	15,00%	1.750.320.000	583.440.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô 16 chỗ	60	15,00%	429.030.000	122.580.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô tự đổ trọng tải 15 tấn Mỏ Ngườm cháng	60	15,00%	1.089.811.800	311.374.800	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	DA xe thùng trở thép 50 tấn và 2 thùng xử lý gang lò NM Luyện thép	60	15,00%	1.031.623.796	257.800.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	DA cải tạo dây chuyền thiêu kết NM Luyện Gang	58	15,00%	2.609.703.497	724.789.830	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	DA mở rộng kho bãi chứa than nguyên liệu NM kốc hóa	48	15,00%	2.536.048.774	742.990.000	Tài sản thế chấp
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên						
21/2006/HĐTD	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	7,8% - 14%	1.116.992.386.731	216.060.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội						
01/2010/HĐTD-TISCO	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	174	9,1% - 15%	1.644.597.212.742	-	Tài sản thế chấp
Nợ dài hạn Quý Hỗ trợ phát triển						
23/2003/TDNNN	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 1	240	0,00%	223.022.402.400	31.860.343.200	Tài sản thế chấp
Tổng cộng						
				3.124.629.294.812	308.663.711.557	